Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN MINH TÍNH
Ngày ký: 23.10.2015 14:13

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CÔ NG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 269/NBST-TCHC	
Về việc công bố thông tin	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè

2. Mã chứng khoán: TNB

3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Tính – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền CBTT

6. Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☑ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 3/2015 của CTCP Thép Nhà Bè bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Nguyễn Minh Tính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ
Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng đại diện TCT Thép Việt Nam-CTCP
tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến
Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**313.268.432.518**	**190.185.779.822**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**17.850.168.619**	**38.871.249.756**
111	1. Tiền		17.850.168.619	38.871.249.756
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**164.290.617.534**	**27.725.760.394**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	160.501.009.666	25.297.151.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.752.148.568	1.802.704.082
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.037.459.300	625.904.834
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**117.385.328.045**	**95.973.345.457**
141	1. Hàng tồn kho		117.385.328.045	95.973.345.457
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.359.318.320**	**24.232.424.215**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	933.622.024	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.136.110.136	22.725.007.720
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	289.586.160	1.507.416.495
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**150.958.761.521**	**159.357.923.755**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.382.560.000**	**3.382.560.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.382.560.000	3.382.560.000
220	**II. Tài sản cố định**		**144.649.551.498**	**152.474.375.141**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	111.205.205.740	116.878.197.479
222	- *Nguyên giá*		*222.187.382.918*	*227.251.452.104*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(110.982.177.178)*	*(110.373.254.625)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	33.444.345.758	35.481.891.920
225	- *Nguyên giá*		*40.750.923.371*	*40.750.923.371*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.306.577.613)*	*(5.269.031.451)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	114.285.742
228	- *Nguyên giá*		-	*1.329.483.600*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	*(1.215.197.858)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**2.291.171.268**	**959.073.588**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.291.171.268	959.073.588
250	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	-	-
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**635.478.755**	**2.541.915.026**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	635.478.755	2.541.915.026
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**464.227.194.039**	**349.543.703.577**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**247.794.191.947**	**178.137.678.529**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**235.096.090.837**	**165.233.897.419**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	86.461.641.947	50.400.864.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		108.611.417	171.018.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.904.878.690	215.766.911
314	4. Phải trả người lao động		5.347.637.353	4.474.120.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.452.614.081	277.111.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.754.327.677	3.421.722.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	114.783.936.802	106.267.074.969
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	11.276.224.244	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.218.626	6.218.626
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.698.101.110**	**12.903.781.110**
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	205.680.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	12.698.101.110	12.698.101.110
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**216.433.002.092**	**171.406.025.048**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**216.433.002.092**	**171.406.025.048**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.905.443.461)	(76.905.443.461)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.677.381.093	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.760.962.990	(18.266.014.054)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(18.266.014.054)	(27.079.919.139)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		45.026.977.044	8.813.905.085
430	**I. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**464.227.194.039**	**349.543.703.577**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT. Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Thị Thu Hà	Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9T năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014	Lũy kế 9T năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**319.029.525.768**	**987.234.246.725**	**287.039.582.480**	**863.450.803.853**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.318.859.216	10.609.051.569	2.795.277.254	7.366.425.552
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**314.710.666.552**	**976.625.195.156**	**284.244.305.226**	**856.084.378.301**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**282.595.147.397**	**880.545.981.867**	**271.359.394.622**	**825.317.176.666**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.115.519.155**	**96.079.213.289**	**12.884.910.604**	**30.767.201.635**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	961.487.950	3.948.203.633	85.210.841	765.203.155
22	7. Chi phí tài chính	24	4.116.516.784	10.816.637.912	3.649.210.201	10.660.206.785
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.792.020.592*	*6.983.050.074*	*1.519.406.664*	*4.946.272.934*
24	8. Chi phí bán hàng	25	2.664.190.809	9.574.064.540	1.558.944.726	4.101.649.359
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.552.647.937	25.057.248.592	6.495.522.428	19.770.456.036
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.743.651.575**	**54.579.465.878**	**1.266.444.090**	**(2.999.907.390)**
31	11. Thu nhập khác	27	78.510.900	319.211.643	5.000.114.099	12.194.700.384
32	12. Chi phí khác	28	72.713.886	2.000.764.438	(265.730.656)	1.283.852.730
40	**13. Lợi nhuận khác**		**5.797.014**	**(1.681.552.795)**	**5.265.844.755**	**10.910.847.654**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**17.749.448.589**	**52.897.913.083**	**6.532.288.845**	**7.910.940.264**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.904.878.690	7.870.936.039		-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.844.569.899**	**45.026.977.044**	**6.532.288.845**	**7.910.940.264**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**543**	**1.767**	**256**	**310**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**543**	**1.767**	**256**	**310**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT. Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Thị Thu Hà	Lê Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ
M.S.D.N: 0305393830 C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 9T năm 2015 VND	Lũy kế 9T năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***52.897.913.083***	***7.910.940.264***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.918.823.693	8.492.408.575
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.647.738.873	(4.932.194.593)
06	- Chi phí lãi vay		6.983.050.074	6.808.169.803
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước***		***69.447.525.723***	***18.279.324.049***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(122.940.154.154)	(33.578.914.014)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.411.982.588)	(6.587.720.046)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		57.256.636.562	17.731.868.706
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		972.814.247	572.711.830
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.743.153.741)	(6.667.050.035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.754.032.416)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.565.645.015	1.546.611.672
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.403.737.657)	(591.707.035)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(26.010.439.009)***	***(9.294.874.873)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.956.216.622)	(9.454.800.007)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		247.986.400	5.060.067.182
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		180.726.261	284.343.982
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.527.503.961)***	***(4.110.388.843)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		853.628.101.249	806.312.612.975
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(840.142.417.230)	(802.566.058.229)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.968.822.186)	(1.774.579.356)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***8.516.861.833***	***1.971.975.390***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(21.021.081.137)**	**(11.433.288.326)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**38.871.249.756**	**23.533.875.588**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**17.850.168.619**	**12.100.587.262**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT. Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Thị Thu Hà	Lê Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại thời điểm 30/09/2015 Công ty đang làm các thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ năm 2013 tăng từ 115 tỷ VND lên 255 tỷ VND.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Tòa Nhà Văn Phòng Đại Diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND, tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);
3. Sản xuất hóa chất cơ bản (mã ngành 2011). Chi tiết: Sản xuất khí ni tơ, ô xy, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas);
4. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (mã ngành 4329). Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
5. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (mã ngành 4659). Chi tiết: Mua bán thiết bị dẫn khí, thiết bị phụ vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);
6. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (mã ngành 5222). Chi tiết: Kinh doanh khai thác cảng nội địa;
7. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành 5229). Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
8. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (mã ngành 4933). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
9. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290). Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị - khu công nghiệp;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

10. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510). Chi tiết: Dịch vụ lưu trú du lịch: Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);

11. Đại lý, môi giới, đấu giá (mã ngành 4610). Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

12. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810). Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;

13. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mã ngành 4663). Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;

14- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392). Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

- Máy móc, thiết bị 15 năm

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 50 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	121.473.634	68.126.040
Tiền gửi ngân hàng	17.728.694.985	38.803.123.716
	17.850.168.619	**38.871.249.756**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000
	3.383.000.000	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**

(*) Hợp đồng tiền gởi có kỳ hạn số 1075/2013/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 8%/năm (trong năm 2014). Hợp đồng tiền gửi này được dùng để thế chấp đảm bảo cho hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	124.846.272.667	8.274.355.606
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.654.736.999	17.022.795.872
		160.501.009.666	**25.297.151.478**

		Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
	- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	12.159.355	12.159.355
	- Công ty CP Kim khí Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.275.117.140
	- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	97.028.800	109.956
	- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	124.846.272.667	8.274.355.606
			124.955.460.822	**9.561.742.057**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.037.459.300	-	625.904.834	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	3.170.051	-	212.949.798	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	347.442.045			
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	22.000.000	-	35.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi				
- Phải thu nhà thầu phần giảm khối lượng quyết toán theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	-	119.686.211	-
- Phải thu nhà thầu tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	12.658.056	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	29.960.779	-	-	-
- Tạm ứng	604.886.425	-	221.586.076	-
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	24.024.693	-
b) Dài hạn	3.382.560.000	-	3.382.560.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.382.560.000	-	3.382.560.000	-
	4.420.019.300	-	**4.008.464.834**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.706.149.022	-	31.522.395.461	-
Công cụ, dụng cụ	67.732.500	-	188.925.540	-
Thành phẩm	55.611.446.523	-	64.262.024.456	-
	117.385.328.045	**-**	**95.973.345.457**	**-**

Hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17/2015/3437683/HĐTD ngày 29/05/2015 với các điều khoản như sau:

- Giá trị thế chấp tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp là 20.719.000.000 VND.
- Tài sản thế chấp ban đầu có thể được nhập, xuất, tăng, giảm thường xuyên trong từng thời kỳ theo như cầu sản xuất kinh doanh của Bên thế chấp nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn 30.000.000.000 VND.
- Việc thế chấp theo hợp đồng này có hiệu lực cho đến khi tất cả các nghĩa vụ của Bên vay được bảo đảm theo Hợp đồng này chấm dứt hoặc Bên thế chấp đã có biện pháp bảo đảm thay thế được Ngân hàng chấp nhận.

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án Công trình cán chẻ tại Nhà máy Nhơn Trạch (*)	2.291.171.268	959.073.588
	2.291.171.268	**959.073.588**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/09/2015 là chi phí của Dự án Công trình cán chẻ tại Chi nhánh Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt theo Quyết định số 66a/QĐ-NBST ngày 05/05/2014 với tổng mức đầu tư là 4 tỷ VND, bắt đầu triển khai từ quý 04/2014 và dự kiến hoàn thành trong năm 2015.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79.681.330.567	128.827.861.720	15.255.122.669	3.487.137.148	227.251.452.104
- Mua trong kỳ	438.016.185	335.173.000	1.374.718.181	-	2.147.907.366
- Thanh lý, nhượng bán	(6.145.877.367)	(1.066.099.185)	-	-	(7.211.976.552)
Số dư cuối kỳ	**73.973.469.385**	**128.096.935.535**	**16.629.840.850**	**3.487.137.148**	**222.187.382.918**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.738.371.987	86.069.239.794	10.529.366.583	1.036.276.261	110.373.254.625
- Khấu hao trong kỳ	2.517.056.944	2.659.995.179	408.740.892	294.955.416	5.880.748.431
- Thanh lý, nhượng bán	(4.263.295.593)	(1.008.530.285)	-	-	(5.271.825.878)
Số dư cuối kỳ	**10.992.133.338**	**87.720.704.688**	**10.938.107.475**	**1.331.231.677**	**110.982.177.178**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.942.958.580	42.758.621.926	4.725.756.086	2.450.860.887	116.878.197.479
Tại ngày cuối kỳ	**62.981.336.047**	**40.376.230.847**	**5.691.733.375**	**2.155.905.471**	**111.205.205.740**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.750.923.371	40.750.923.371
Số dư cuối kỳ	**40.750.923.371**	**40.750.923.371**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.269.031.451	5.269.031.451
- Khấu hao trong kỳ	2.037.546.162	2.037.546.162
Số dư cuối kỳ	**7.306.577.613**	**7.306.577.613**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	35.481.891.920	35.481.891.920
Tại ngày cuối kỳ	**33.444.345.758**	**33.444.345.758**

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Nhuận, quận 7, Tp.HCM với thời gian khấu hao là 50 năm.

	Giá trị quyền sử dụng đất	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.329.483.600	1.329.483.600
- Giảm khác	(1.329.483.600)	(1.329.483.600)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.215.197.858	1.215.197.858
- Khấu hao trong kỳ	529.100	529.100
- Giảm khác	(1.215.726.958)	(1.215.726.958)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	114.285.742	114.285.742
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**933.622.024**	-
	Chi phí thuê đất và phí duy tu hạ tầng tại Nhơn Trạch	933.622.024	-
	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và thư ký	-	-
b)	**Dài hạn**	**635.478.755**	**2.541.915.026**
	Tiền thuê đất trả trước	603.114.001	2.412.456.006
	Chi phí làm các công trình tạm tại Nhơn Trạch	32.364.754	129.459.020
		1.569.100.779	**2.541.915.026**

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	113.127.662.740	113.127.662.740	853.628.101.249	840.142.417.230	99.641.978.721	99.641.978.721
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;	42.087.431.900	42.087.431.900	379.757.523.849	437.312.070.670	99.641.978.721	99.641.978.721
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	71.040.230.840	71.040.230.840	473.870.577.400	402.830.346.560	-	-
b)	Nợ thuê tài chính	14.354.375.172	14.354.375.172	-	4.968.822.186	19.323.197.358	19.323.197.358
	- Từ 1 năm trở xuống	1.656.274.062	1.656.274.062	-	4.968.822.186	6.625.096.248	6.625.096.248
	- Từ 1 năm đến 5 năm	12.698.101.110	12.698.101.110	-	-	12.698.101.110	12.698.101.110
		127.482.037.912	**127.482.037.912**	**853.628.101.249**	**845.111.239.416**	**118.965.176.079**	**118.965.176.079**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2015/3437683/HĐTD ngày 29/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Bên cho vay : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng như cầu hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: đến 29/05/2016;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.087.431.900 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013, thế chấp 03 ô tô theo hợp đồng thế chấp số 22/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015, thế chấp hệ thống điều khiển tự động trong nhà máy cán thép thanh và thép hình theo hợp đồng thế chấp số 21/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.21.0006A/2015-HĐTDHM/NHCT681-TNB ngày 25/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Bên cho vay: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch;
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
- Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 71.040.230.840 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, công trình hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND tỉnh Đồng Nai - Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp ngày 13/02/2012.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease;
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung;
- Giá mua tài sản: 33.791.890.000 VND;
- Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gởi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
- Sau khi hết thời gian thuê tài sản là 5 năm thì Công ty được quyền nhận lấy tài sản này mà không phải thanh toán thêm khoản chi phí nào sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền nợ thuê tài chính.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.354.375.172 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.656.274.062 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	43.994.876.150	43.994.876.150	17.145.886.700	17.145.886.700
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	13.696.230.700	13.696.230.700
- Công ty CP Thép Biên Hòa	-	-	7.644.871.700	7.644.871.700
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	32.302.160.000	32.302.160.000	-	-
- Công ty TNHH Nhân Lạc	2.307.674.052	2.307.674.052	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.856.931.745	7.856.931.745	11.913.875.779	11.913.875.779
	86.461.641.947	**86.461.641.947**	**50.400.864.879**	**50.400.864.879**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	10.029.958.750	10.029.958.750	15.824.170.700	15.824.170.700
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thép Biên Hòa			7.644.871.700	7.644.871.700
- Công ty TNHH Nhân Lạc	2.301.534.950	2.301.534.950		
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	2.392.778.750	2.392.778.750
	12.331.493.700	**12.331.493.700**	**27.861.821.150**	**27.861.821.150**

	Mối quan hệ	30/09/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	-	7.644.871.700	7.644.871.700
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	-	583.000.000	583.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	32.302.160.000	32.302.160.000	-	-
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.317.087.750	1.317.087.750	1.041.151.550	1.041.151.550
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	58.806.000	58.806.000	-	-
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	-	-	-
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	38.636	38.636	38.636	38.636
		33.678.092.386	**33.678.092.386**	**9.269.061.886**	**9.269.061.886**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	92.540.409.050	92.540.409.050	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.212.024.933	-	7.870.936.039	2.754.032.416	-	3.904.878.690
Thuế Thu nhập cá nhân	60.232.462	-	152.381.278	146.575.876	54.427.060	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	215.766.911	-	215.766.911	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	1.507.416.495	**215.766.911**	**100.567.726.367**	**95.660.784.253**	**289.586.160**	**3.904.878.690**

Số thuế GTGT 92.540.409.050 đồng là số thuế GTGT phải nộp trong kỳ được khấu trừ với số thuế GTGT đầu vào.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.403.392.263	163.495.930
- Chi phí lãi chậm trả	1.621.451.116	
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	348.516.784	83.362.964
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	1.742.000.000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	729.490.938	-
- Trích trước chi phí thương hiệu thép chữ V	1.607.762.980	-
- Chi phí phải trả khác	-	30.252.386
	7.452.614.081	**277.111.280**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.754.327.677	3.421.722.433
- Kinh phí công đoàn	76.138.555	76.521.644
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.538	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.181.200.000	1.126.200.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	215.935.931	216.626.352
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
- Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	-	16.489.636
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	2.728.133.886	1.348.206.538
- Lãi chậm trả Công ty CP Kim khí Miền Trung	-	73.744.245
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	41.890.900	-
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	548.405.928	18.027.000
- Phải trả lãi vay ngắn hạn		
- Phải trả tiền chiết khấu thương mại cho khách hàng	41.099.237	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	643.746.702	268.137.018
b) Dài hạn	-	205.680.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	205.680.000
	5.754.327.677	**3.627.402.433**

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	11.276.224.244	-
	11.276.224.244	**-**

(*) Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ được Tổng Giám đốc phê duyệt theo Bảng tổng hợp kế hoạch sửa chữa lớn thiết bị - Đầu tư bổ sung - Xây dựng cơ bản năm 2015 (bổ sung) số 121/TH-NBST ngày 10 tháng 04 năm 2015.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**255.000.000.000**	**(76.905.443.461)**	**(99.898.530)**	**11.677.381.093**	**(27.079.919.139)**	**162.592.119.963**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.910.940.264	7.910.940.264
Số dư cuối kỳ trước	**255.000.000.000**	(76.905.443.461)	(99.898.530)	**11.677.381.093**	(19.168.978.875)	**170.503.060.227**
Số dư đầu năm nay	**255.000.000.000**	**(76.905.443.461)**	**(99.898.530)**	**11.677.381.093**	**(18.266.014.054)**	**171.406.025.048**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	45.026.977.044	45.026.977.044
Số dư cuối kỳ này	**255.000.000.000**	(76.905.443.461)	(99.898.530)	**11.677.381.093**	**26.760.962.990**	**216.433.002.092**

Tại thời điểm 30/09/2015 Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến việc tăng vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá trong năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	86,05	219.428.590.000	86,05	219.428.590.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13,95	35.571.410.000	13,95	35.571.410.000
	100	**255.000.000.000**	**100**	**255.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*255.000.000.000*	*255.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.500.000*	*25.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.009*	*21.009*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.478.991	25.478.991
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.478.991*	*25.478.991*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	11.677.381.093
	11.677.381.093	**11.677.381.093**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2015 USD	01/01/2015 USD
- Đồng đô la Mỹ	262.231,53	4.354,3

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	973.278.248.883	849.732.880.285
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	9.102.301.500	11.898.198.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.837.682.576	1.646.770.773
Doanh thu hoạt động khác	16.013.766	-
Doanh thu bán vật tư	-	172.954.545
	987.234.246.725	**863.450.803.853**

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	277.483.489
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	741.428.996.110	188.838.253.090
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	25.156.207.250
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	79.123.636.890
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	279.322.668.420
- Công ty Kinh doanh thép & Dịch vụ Vnsteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	127.712.800
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	522.465.600
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	294.740.000	33.135.000
- Công ty CP Kim khí Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.153.771.200	4.848.803.400
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	55.714.000	42.284.100
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	557.782.600
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	72.000.000	120.000.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	497.261.000

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.609.051.569	7.366.425.552
	10.609.051.569	**7.366.425.552**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	867.342.221.559	810.678.935.173
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	9.387.726.100	11.932.558.900
Giá vốn của hoạt động khác	16.013.766	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.800.020.442	2.538.928.593
Giá vốn bán vật tư	-	166.754.000
	880.545.981.867	**825.317.176.666**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	180.726.261	284.343.982
Lãi bán hàng trả chậm	3.462.917.663	277.483.489
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	304.559.709	203.375.684
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
	3.948.203.633	**765.203.155**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.876.198.928	4.946.272.934
Lãi mua hàng trả chậm	3.653.845.502	3.733.521.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	179.742.336	118.515.043
Lãi thuê tài chính	1.106.851.146	1.861.896.869
	10.816.637.912	**10.660.206.785**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.984.421	173.503.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.020.574.681	3.575.336.973
Chi phí khác bằng tiền	5.352.505.438	352.809.142
	9.574.064.540	**4.101.649.359**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.987.077.760	1.794.132.332
Chi phí nhân viên quản lý	8.460.999.709	6.340.068.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.429.525.312	1.936.037.272
Thuế, phí, lệ phí	7.590.508.095	4.772.309.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.231.870.850	3.627.043.466
Chi phí khác bằng tiền	3.357.266.866	1.300.864.947
	25.057.248.592	**19.770.456.036**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	5.060.067.182
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	206.473.836	-
Thu nhập từ miễn giảm tiền thuê đất năm 2013	-	-
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	-
Thu nhập khác	112.737.807	7.134.633.202
	319.211.643	**12.194.700.384**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	1.828.465.134	412.216.571
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	674.814	
Chi phí nộp phạt hành chính	166.714.333	
Chi phí khác	4.910.157	871.636.159
	2.000.764.438	**1.283.852.730**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.897.913.083	7.910.940.264
Tổng lợi nhuận chịu thuế	52.897.913.083	7.910.940.264
Chuyển lỗ các năm trước	(17.120.931.091)	(7.910.940.264)
Tổng thu nhập chịu thuế	35.776.981.992	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	**7.870.936.039**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(1.212.024.933)	(1.388.587.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2.754.032.416	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.904.878.690**	**(1.388.587.638)**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau (chưa ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	45.026.977.044	7.910.940.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.026.977.044	7.910.940.264
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.478.991	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.767**	**310**

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau (chưa ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	45.026.977.044	7.910.940.264
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.026.977.044	7.910.940.264
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.478.991	25.478.991
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.767**	**310**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.850.168.619	-	38.871.249.756	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.921.028.966	-	29.305.616.312	-
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	3.383.000.000	-
	186.154.197.585	**-**	**71.559.866.068**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	127.482.037.912	118.965.176.079
Phải trả người bán, phải trả khác	92.215.969.624	54.028.267.312
Chi phí phải trả	7.452.614.081	277.111.280
	227.150.621.617	**173.270.554.671**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.850.168.619	-	-	17.850.168.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.538.468.966	3.382.560.000	-	164.921.028.966
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	182.771.637.585	**3.382.560.000**	**-**	**186.154.197.585**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.871.249.756	-	-	38.871.249.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.923.056.312	3.382.560.000	-	29.305.616.312
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	68.177.306.068	**3.382.560.000**	**-**	**71.559.866.068**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	114.783.936.802	12.698.101.110	-	127.482.037.912
Phải trả người bán, phải trả khác	92.215.969.624	-	-	92.215.969.624
Chi phí phải trả	7.452.614.081	-	-	7.452.614.081
	214.452.520.507	**12.698.101.110**	**-**	**227.150.621.617**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	106.267.074.969	12.698.101.110	-	118.965.176.079
Phải trả người bán, phải trả khác	53.822.587.312	205.680.000	-	54.028.267.312
Chi phí phải trả	277.111.280	-	-	277.111.280
	160.366.773.561	**12.903.781.110**	**-**	**173.270.554.671**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	853.628.101.249	806.312.612.975
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	840.142.417.230	802.566.058.229
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	4.968.822.186	1.774.579.356

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính .

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	54.000.000	55.402.540
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	33.514.080.000	-
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	13.363.636
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	24.005.578.500	34.561.985.586
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	18.398.313.500	200.969.828.600
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của TCT	4.506.032.000	3.383.118.200
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của TCT	959.610.450	727.507.727
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	33.889.040.400
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	97.363.636	251.140.240
- Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam	Công ty con VNS		7.813.352
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	12.256.664.000	11.651.161.400
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	101.613.165.500	19.267.799.500
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của TCT	5.454.545	-
- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	-	605.625.000
Mua tài sản cố định			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	321.736.185	
Bán tài sản cố định			
Lãi chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	-	224.924.894
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.768.033.573	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	335.745.133
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	7.432.514	1.026.009.284
- Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	394.452.825
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	102.853.133	
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	231.334.023	30.715.897

Phí sử dụng thương hiệu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	18.474.000
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	4.081.541.498	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Người mua trả tiền trước			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của TCT	3.209.030	3.209.030

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	3.170.051	3.170.051
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	347.442.045	209.779.747
Trả trước người bán			
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Cùng Công ty mẹ	-	42.840.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	341.340.603	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	18.027.000	18.027.000
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	548.405.928	-
Phải trả lãi chậm trả			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	16.489.636
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	73.744.245

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập	KT. Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Thị Thu Hà	Lê Việt

M.S.D.N: 0305393838 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH